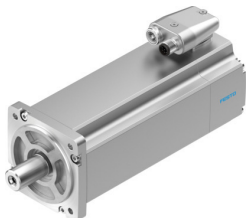


**Động cơ servo**  
**EMME-AS-80-S-HS-AMB**  
Số bộ phận: 2093139

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                                         |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...40 °C                                                                                                  |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -20 °C...70 °C                                                                                                  |
| Độ ẩm tương đối                       | 0 - 90 %                                                                                                        |
| Tuân theo tiêu chuẩn                  | IEC 60034                                                                                                       |
| lớp bảo vệ cách nhiệt                 | F                                                                                                               |
| Loại đo theo EN 60034-1               | S1                                                                                                              |
| Mức độ bảo vệ                         | IP21                                                                                                            |
| Công nghệ kết nối điện                | Phích cắm                                                                                                       |
| Ghi chú vật liệu                      | Tuân thủ RoHS                                                                                                   |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 0 - không ứng suất ăn mòn                                                                                       |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364 Vùng III                                                                                              |
| Giấy phép                             | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                                                                            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)   | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị điện áp thấp của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                         |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp) | theo quy định UK cho EMV<br>theo các quy định UK RoHS<br>theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện |
| Điện áp hoạt động danh định DC        | 565 V                                                                                                           |
| Điện áp danh định DC                  | 565 V                                                                                                           |
| Kiểu chuyển mạch cuộn dây             | Sao bên trong                                                                                                   |
| số cặp cực                            | 3                                                                                                               |
| Mô-men xoắn dừng                      | 2.8 N m                                                                                                         |
| Mô-men xoắn danh nghĩa                | 2.3 N m                                                                                                         |
| Mô men xoắn cực đại                   | 11.2 N m                                                                                                        |
| Tốc độ xoay danh nghĩa                | 3000 1/phút                                                                                                     |
| Số vòng quay tối đa                   | 4192 1/phút                                                                                                     |
| Công suất định mức động cơ            | 720 W                                                                                                           |
| Dòng điện tĩnh liên tục               | 1.8 A                                                                                                           |
| Dòng điện danh định động cơ           | 1.6 A                                                                                                           |
| dòng điện cao điểm                    | 7.2 A                                                                                                           |
| động cơ không đổi                     | 1.438 N m/A                                                                                                     |

| Đặc tính                                              | Giá trị                                                  |
|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
| Pha-pha không đổi điện áp                             | 95.3 mVmin                                               |
| Điện trở cuộn dây pha-pha                             | 14.2 Ohm                                                 |
| Cảm ứng cuộn dây pha-pha                              | 30 mH                                                    |
| tổng mômen quán tính đầu ra                           | 1.68 kgcm <sup>2</sup>                                   |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 3700 g                                                   |
| Tải trọng trục dọc trục cho phép                      | 70 N                                                     |
| Tải trọng trục hướng tâm cho phép                     | 350 N                                                    |
| Cảm biến vị trí rôto                                  | Encoder absolut multi turn (Bộ mã hóa tuyệt đối đa lượt) |
| Giao diện bộ mã hóa vị trí rôto                       | HIPERFACE®                                               |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo                    | điện dung                                                |
| Bộ mã hóa vị trí rô to chu kỳ sin/cosin mỗi vòng quay | 16                                                       |
| Cảm biến vị trí rôto độ phân giải điển hình           | 12 bit                                                   |
| Cảm biến vị trí rôto độ chính xác góc điển hình       | 20 phút góc                                              |
| Mô men giữ phanh                                      | 4.5 N m                                                  |
| Điện áp vận hành DC phanh                             | 24 V                                                     |
| Mức tiêu thụ năng lượng phanh                         | 12 W                                                     |
| Mô men quán tính khối lượng của phanh                 | 0.222 kgcm <sup>2</sup>                                  |
| Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ                          | 5 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)               |
| MTTF, thành phần phụ                                  | 797 năm, phanh giữ                                       |
| MTTFd, thành phần phụ                                 | 271 năm, cảm biến vị trí rôto                            |
| hiệu suất năng lượng                                  | ENEFF (CN) / Class 2                                     |